

Bài 11 : KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
Tiết 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Vị trí địa lí:

- + Nằm ở đông nam của Châu Á.
- + Trên đất liền tiếp giáp với 2 nước Ấn Độ, Trung Quốc
- + Giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- + Cầu nối giữa lục địa Á- Âu với lục địa Australia.

- Lãnh thổ:

- + Diện tích 4,5 triệu km².
 - + Bao gồm các hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen với các biển vịnh phức tạp.
 - + Gồm 11 quốc gia chia làm 2 khu vực: lục địa và biển đảo.
 - Ý nghĩa:
 - + Các nước đều giáp biển (trừ Lào) giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới bằng đường biển, phát triển các ngành kinh tế biển.
 - + Ý nghĩa lớn về kinh tế, vị trí chính trị quan trọng.
 - + Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.
- => Đông Nam Á có vị trí rất quan trọng trên bản đồ tự nhiên, kinh tế, chính trị trong khung cảnh của thế giới hiện nay

+ Tuy nhiên thường xảy ra thiên tai: bão, sóng thần, động đất ...

2. Đặc điểm tự nhiên

Các đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á

Các yếu tố TN	ĐNA lục địa	ĐNA biển đảo
Địa hình	-Chủ yếu là đồi núi hướng TB-ĐN, B-N, nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ->địa hình bị chia cắt mạnh	-Nhiều đảo, nhiều đồi núi, ít đồng bằng, nhiều núi lửa.
Đất đai	- Màu mỡ, chủ yếu là đất feralit	-Màu mỡ, có nhiều tro bụi của núi lửa.
Khí hậu	-Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Bắc Mianma, bắc Việt Nam có mùa đông lạnh.	-Khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.

Sông ngòi	-Dày đặc, nhiều sông lớn:sông Mê Công, sông Hồng.	- Ngắn và dốc
Khoáng sản	-Phong phú: than đá, sắt, thiếc, dầu mỏ.	-Nhiều than, thiếc, dầu mỏ, đồng.

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á

a. Thuận lợi:

- Khí hậu nóng ẩm + đất đai màu mỡ => Thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- Vùng biển rộng lớn, giàu có =>Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Giàu khoáng sản, nhất là dầu khí =>Phát triển CN
- Rừng nhiệt đới phong phú và đa dạng =>Phát triển các ngành kinh tế và đa dạng sinh học.

b. Khó khăn:

- Động đất, núi lửa, sóng thần.
- Bão, lũ lụt, hạn hán.
- Tài nguyên rừng và tài nguyên khoáng sản khai thác không hợp lí => suy giảm.

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư:

- Có dân số đông 556,2 triệu người (Năm 2005), dân số trẻ số người trong độ tuổi lao động chiếm 50 %.
- Mật độ dân số cao 124 người/ km² (năm 2005) -> thị trường tiêu thụ rộng lớn. (2017:dân số là 648,7 triệu người. mật độ DS 149ng/km², tỉ lệ dân thành thị 48,7%)
- Tốc độ gia tăng dân số giảm dần, cơ cấu dân số trẻ, số dân trong độ tuổi lao động cao.
- Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung đông ở các đồng bằng châu thổ, một số vùng đất đỏ ba – dan, duyên hải ven biển.
- Có lao nguồn động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, nhưng trình độ chuyên môn và tay nghề còn hạn chế.

2. Xã hội:

- Là khu vực đa dân tộc, đa tôn giáo -> gặp khó khăn trong quản lí, ổn định chính trị và xã hội ở mỗi nước.
- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới, tiếp nhận nhiều nề văn hóa, tôn giáo.
- Các nước có nhiều nét tương đồng về văn hóa, phong tục, tập quán-> thuận lợi cho hợp tác và phát triển.

BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TIẾT 2: KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu nền kinh tế khu vực ĐNA có sự chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp sang nền kinh công nghiệp và dịch vụ.
- Cơ cấu kinh tế và tốc độ chuyển dịch cơ cấu rất khác nhau giữa các nước.

II. Công nghiệp:

- *Chính sách, biện pháp:*

- + Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.
- + Hiện đại hoá thiết bị, chuyển giao công nghệ, phát triển các mặt hàng hướng ra xuất khẩu.

- *Mục tiêu:* tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mỗi quốc gia.

- *Cơ cấu ngành:*

- + *Công nghiệp chế biến, lắp ráp* ngày càng trở thành thế mạnh: sản xuất và lắp ráp xe ô tô, xe máy, thiết bị điện tử...

- + *Các ngành truyền thống* tiếp tục phát triển: công nghiệp khai khoáng, năng lượng và công nghiệp nhẹ..

- + *Công nghiệp điện lực:* có sản lượng khá lớn (khoảng 439 tỉ kwh) nhưng bình quân đầu người thấp do dân số đông (bằng 1/3 thế giới).

III. Dịch vụ

- Chính sách: Cơ sở hạ tầng của các nước ĐNA (*giao thông, TTLL...*) đang từng bước hoàn thiện và hiện đại hóa.

- Mục tiêu: phục vụ sản xuất, đời sống, nhằm thu hút đầu tư.

IV. Nông nghiệp:

1. Trồng lúa nước

- Là cây lương thực truyền thống và quan trọng
- Sản lượng lương thực tăng nhanh, đã đáp ứng được nhu cầu về lương thực cho khu vực và cho xuất khẩu.
- Phân bố: trồng nhiều ở Indônêxia, Việt Nam, Tháiland...

2. Trồng cây công nghiệp

- Sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu để xuất khẩu.
- Cây cao su, cà phê, hồ tiêu là cây công nghiệp tiêu biểu của vùng. Ngoài ra có các loại cây lấy dầu, lấy sợi, cây ăn quả.
- Phân bố: các cây công nghiệp trồng nhiều ở Việt Nam, Thái Lan, Indônêxia, Malayxia... Cây ăn quả nhiệt đới được trồng nhiều ở hầu hết các nước.

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- Chăn nuôi: Có cơ cấu đa dạng, số lượng nhiều nhưng chưa thành ngành chính trong nông nghiệp.
- Ngành nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển, sản lượng liên tục tăng.